

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH NAM ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2019/HNGĐ-PT
Ngày 26 - 02 - 2019
V/v Ly hôn giữa anh K
và chị T.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH NAM ĐỊNH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lại Văn Tùng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Tiến Dũng
Bà Vũ Thị Thu

- Thư ký phiên tòa: Ông Trịnh Văn Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Nam Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Nam Định tham gia phiên tòa:
Bà Lưu Thị Nga - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 02 năm 2019 tại trụ sở Toà án nhân dân tỉnh Nam Định xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 01/2019/TLPT-HNGĐ ngày 03/01/2019 về Ly hôn, tranh chấp nuôi con chung, chia tài sản khi ly hôn.

Do bản án Hôn nhân và gia đình sơ thẩm số 148/2018/HNGĐ-ST ngày 19/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Trực Ninh, tỉnh Nam Định bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17/2019/QĐXX-PT ngày 14 tháng 02 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Phạm Văn K; sinh năm 1983; Địa chỉ: Xóm T 2, xã V, huyện T, tỉnh Nam Định.

- *Bị đơn:* Chị Đoàn Thị T, sinh năm 1985; Địa chỉ: Xóm T 2, xã V, huyện T, tỉnh Nam Định.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. NLQ1, sinh năm 1953; Địa chỉ: Đội 6, T, xã L, huyện T, tỉnh Nam Định.

2. NLQ2, sinh năm 1951

3. NLQ3, sinh năm 1951

Cùng cư trú tại địa chỉ: Xóm T 2, xã V, huyện T, tỉnh Nam Định.

- *Người kháng cáo:* Chị Đoàn Thị T là bị đơn trong vụ án

Tại phiên toà phúc thẩm: Anh K, chị T, NLQ1 có mặt. Vắng mặt NLQ2, NLQ3 có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện và quá trình tố tụng tại Tòa án nguyên đơn anh Phạm Văn K trình bày:

Anh Phạm Văn K và chị Đoàn Thị T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn ngày 20 tháng 12 năm 2012 tại UBND xã V, huyện T, tỉnh Nam Định. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống bình thường, đến đầu năm 2014 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do chị T luôn nghi ngờ anh có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, thực tế anh không có quan hệ với ai, cũng một phần do kinh tế khó khăn nên cuộc sống vợ chồng thường xuyên xảy ra va chạm cãi chửi nhau, làm cho cuộc sống chung không hạnh phúc. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn nên anh đề nghị Toà án giải quyết cho anh được ly hôn chị T.

Về con chung: Vợ chồng có 03 con chung là Phạm Thị Thanh T, sinh ngày 18 tháng 11 năm 2013; Phạm Thị Hoài A, sinh ngày 01 tháng 7 năm 2015; Phạm Đoàn Trọng T, sinh ngày 23 tháng 5 năm 2017, hiện nay các con đang ở cùng cả vợ chồng. Vợ chồng ly hôn anh có nguyện vọng nuôi cả ba con không yêu cầu chị T cấp dưỡng, hiện nay anh đang làm việc tại công ty cổ phần Xuân Trường 12, có thu nhập ổn định, tiền lương 8 triệu/tháng nên đủ điều kiện để nuôi các con.

Về tài sản chung: Vợ chồng có một nhà mái bằng 1 tầng diện tích 60m², xây trên đất của bố mẹ anh là NLQ2, NLQ3. Ngoài ra vợ chồng không còn tài sản nào khác, anh đề nghị được ở nhà và có trách nhiệm thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản cho chị T theo pháp luật.

Về công nợ: Hiện vợ chồng còn nợ bố chị T, NLQ1 50.000.000đ vay để xây nhà, nay vợ chồng đều phải có trách nhiệm trả số nợ này. Ngoài ra còn một số khoản nợ khác anh nhận tự có trách nhiệm trả, anh không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án bị đơn chị Đoàn Thị T trình bày:

Về thời gian và điều kiện kết hôn của vợ chồng như anh Phạm Văn K trình bày là đúng. Trong thời gian chung sống vợ chồng đã phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh K đi làm xa, có quan hệ ngoại tình với nhiều người phụ nữ khác, chị đã khuyên bảo nhưng anh K không nghe mà còn đánh chửi chị. Chị và bố mẹ anh K cũng xảy ra mâu thuẫn, theo chị lỗi không phải do chị nhưng là con nên chị đã xin lỗi bố mẹ anh K, nhưng chỉ được thời gian ngắn lại xảy ra va chạm cãi chửi nhau. Nay tình cảm vợ chồng đã rạn nứt, nhưng vì các con còn nhỏ nên chị không đồng ý ly hôn, mong anh K nghĩ lại vợ chồng đoàn tụ để cùng nhau nuôi dạy con chung.

Về con chung: Vợ chồng có ba con chung như anh K khai trên là đúng, hiện nay ba con đang ở cùng vợ chồng, chị không đồng ý ly hôn nên không có quan điểm về con chung, hiện nay chị bán thuốc tân dược ở nhà và đan nát thù thừa, mức thu nhập khoảng 2 triệu/tháng.

Về tài sản: Vợ chồng có xây nhà trên đất của bố mẹ anh K như anh đã khai ở trên là đúng, ngoài ra không còn tài sản nào khác, nay nếu bố mẹ anh K có yêu cầu đòi đất thì chị sẽ phá nhà trả lại đất, chứ chị không có yêu cầu gì về tài sản.

Về công nợ: Hiện vợ chồng còn nợ bố đẻ chị, NLQ1 số tiền là 50.000.000đ vay về làm nhà đến nay chưa trả.

Tại bản tự khai và quá trình tố tụng tại Tòa án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: NLQ1 trình bày: Tháng 10/2014 vợ chồng anh K, chị T có vay của ông số tiền 50.000.000đ, nếu anh chị ly hôn thì phải có trách nhiệm thanh toán trả ông số tiền này, ông không yêu cầu tính lãi suất.

Vợ chồng NLQ2 và NLQ3 đều trình bày: Vợ chồng anh K, chị T có đăng ký kết hôn tại UBND xã V vào năm 2012. Quá trình chung sống vợ chồng anh K đã phát sinh mâu thuẫn, thường xuyên xảy ra va chạm cãi chửi nhau, giữa chị T và gia đình NLQ2, NLQ3 cũng có mâu thuẫn. Hiện vợ chồng anh K đã làm nhà trên đất của vợ chồng ông, bà vợ chồng ông, bà không cho đất vợ chồng anh K nên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vẫn mang tên ông, bà. Nay vợ chồng anh K ly hôn thì phải trả đất cho vợ chồng ông, bà.

Tại bản án số 148/2018/HNGĐ-ST ngày 19/11/2018 của Tòa án nhân dân huyện Trục Ninh, tỉnh Nam Định quyết định. Căn cứ các Điều 51, 56, 81, 82 và 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 2 Điều 357 BLDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử cho ly hôn giữa anh Phạm Văn K và chị Đoàn Thị T.

Con chung: Giao anh Phạm Văn K có trách nhiệm nuôi dưỡng 02 con chung là Phạm Thị Thanh T, sinh ngày 18 tháng 11 năm 2013; Phạm Thị Hoài A, sinh ngày 01 tháng 7 năm 2015. Giao chị Đoàn Thị T có trách nhiệm nuôi dưỡng 01 con chung là Phạm Đoàn Trọng T, sinh ngày 23 tháng 5 năm 2017. Chấp nhận sự tự nguyện của anh K không yêu cầu tiền cấp dưỡng nuôi con. Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

Về tài sản: Giao anh Phạm Văn K được quyền sở hữu và sử dụng Nhà xây mái bằng 1 tầng diện tích 60m² xây trên đất của bố mẹ anh K là NLQ2 và NLQ3 có tổng giá trị là 221.050.000đ (gồm cửa trước có 2 cánh bằng gỗ lim Lào, chấn song và cửa sổ bằng gỗ, cửa hông bằng Inox, cửa xuống nhà vệ sinh bằng gỗ, tum xây mái lợp bằng proxy mặng, có mái tôn trước nhà, hàng rào sắt chân tường xây gạch 110, hai cánh cổng bọc thép. Anh K có trách nhiệm trả chênh lệch về tài sản cho chị T là 111.000.000đ.

Chị Đoàn Thị T được nhận từ anh K tổng số tiền là 136.000.000đồng (một trăm ba mươi sáu triệu đồng) (trong đó 111.000.000đ tiền chênh lệch về tài sản và 25.000.000đ tiền anh K trả nợ NLQ1).

Về công nợ: Giao chị Đoàn Thị T có trách nhiệm trả NLQ1 số tiền là 50.000.000đ (năm mươi triệu đồng).

Ngoài ra, án sơ thẩm còn tuyên án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 30-11-2018 chị Đoàn Thị T là bị đơn trong vụ án có đơn kháng cáo với nội dung: Không nhất trí với Bản án sơ thẩm vì chị không nhất trí ly hôn, không đồng ý với giá trị của ngôi nhà mà hội đồng định giá đã định giá.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, về quan hệ tình cảm, nuôi con chung, về công nợ. Về phần tài sản chung anh K tự nguyện thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản chung cho chị T thêm 14.000.000đ. Tổng cộng anh K sẽ thanh toán cho chị T là 150.000.000đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) (trong đó 125.000.000đ tiền chênh lệch về tài sản và 25.000.000đ tiền anh K trả nợ NLQ1).

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị T rút yêu cầu kháng cáo về việc chị đồng ý ly hôn, con chung chị nhất trí với Quyết định của bản án sơ thẩm, chị chỉ đề nghị cấp phúc thẩm giải quyết về giá trị của ngôi nhà chung của vợ chồng, chị tự đưa ra giá trị tài sản chung là 450.000.000đ nếu anh K sử dụng nhà thì phải thanh toán cho chị 225.000.000đ, còn nếu anh K không sử dụng thì chị xin sử dụng nhà và thanh toán cho anh K một nửa số tiền theo giá mà hội đồng định giá đã xác định, về đất chị sẽ trả tiền cho NLQ2, NLQ3. Chị T trình bày bản thân chị có thể tự định giá tài sản chung của vợ chồng mà không đề nghị Tòa án thành lập hội đồng định giá lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm, NLQ1 vẫn giữ nguyên ý kiến như tại cấp sơ thẩm.

Kiểm sát viên Viện kiểm sát tỉnh Nam Định phát biểu ý kiến: Về tố tụng, quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và thư ký phiên tòa đã tuân theo các quy định pháp luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng các quy định pháp luật tố tụng dân sự, quyền lợi của các đương sự được bảo đảm. Về nội dung, tại phiên tòa phúc thẩm về quan hệ tình cảm và con chung, chị T xin rút kháng cáo vì chị đồng ý ly hôn, con chung chị nhất trí với Quyết định của bản án sơ thẩm, chị đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên như bản án sơ thẩm. Chị T không đồng ý với giá trị của ngôi nhà mà Hội đồng định giá đã xác định nhưng chị không có yêu cầu định giá lại, mà tự chị đưa ra giá trị nhưng anh K không chấp nhận nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét lại giá trị của ngôi nhà. Do đó, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị T. Tại phiên tòa anh K đã tự nguyện trả chênh lệch chia tài sản cho chị T tăng thêm ở mức 125.000.000đ, trả nợ cho NLQ1 25.000.000đ. Tổng cộng là 150.000.000đ, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 BLTTDS sửa án sơ thẩm ghi nhận sự tự nguyện của anh K. Án phí giải quyết theo pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Vợ chồng NLQ2 và NLQ3 đã được tổng đạt giấy triệu tập phiên tòa hợp lệ nhưng đều xin vắng mặt có lý do, căn cứ khoản 2 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt NLQ2, NLQ3.

[2] Xét kháng cáo của chị T thấy rằng: Trong đơn kháng cáo chị T kháng cáo toàn bộ bản án. Tuy nhiên, đến phiên tòa phúc thẩm chị T đã rút nội dung kháng cáo về quan hệ tình cảm và con chung, bởi vì chị đồng ý ly hôn, con chung chị nhất trí với Quyết định của bản án sơ thẩm giao cháu Phạm Thị Thanh T và cháu Phạm Thị Hoài A cho anh K nuôi dưỡng, còn chị nuôi dưỡng cháu Phạm Đoàn Trọng T. Nên cấp phúc thẩm không xem xét.

[3] Đối với nội dung kháng cáo của chị T về phần tài sản thấy rằng: Mặc dù những tài sản chung của vợ chồng anh K, chị T đã được Hội đồng định giá tài sản huyện Trục Ninh định giá, khi định giá tài sản có mặt chị T tham gia chứng kiến nhưng chị lại không có ý kiến gì về giá khi Hội đồng định giá công bố công khai: Nhà xây mái bằng trị giá 198.180.000đ; Mái tôn trước nhà trị giá 7.257.000đ; Cánh cổng bọc thép trị giá 1.517.000đ; Tường rào xây tường 110 gạch đỏ (2 đoạn) trị giá 6.100.000đ; Hàng rào sắt trị giá 4.160.000đ; Sân bê tông trị giá 3.836.000đ. Tổng cộng = 221.050.000đ nhưng chị T kháng cáo không đồng ý với mức giá của ngôi nhà mà Hội đồng định giá đã định giá nhưng chị không có yêu cầu định giá lại mặc dù khi chị đến nhận thông báo về việc thụ lý vụ án phúc thẩm đã được cán bộ Tòa án hướng dẫn, giải thích cho chị có quyền làm đơn đề nghị định giá lại và chị phải nộp tiền tạm ứng lệ phí định giá lại nhưng chị đã không thực hiện nên Hội đồng xét xử không có căn cứ để xem xét lại giá trị của ngôi nhà. Vì vậy, cấp sơ thẩm xác định ngôi nhà chung của vợ chồng anh K và chị T nêu trên, giá trị hiện tại còn lại là 198.180.000đ theo mức giá mà Hội đồng định giá huyện Trục Ninh đã xác định và đánh giá chứng cứ một cách toàn diện trong các mối liên hệ với các chứng cứ khác là có cơ sở. Ngôi nhà chung và các công trình phụ được xây dựng trên thổ đất của vợ chồng NLQ2 và NLQ3 là bố anh K, Tòa án cấp sơ thẩm đã giao nhà và các công trình phụ cho anh K được sở hữu, sử dụng và có trách nhiệm thanh toán trả tiền chênh lệch cho chị T là hoàn toàn phù hợp. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị T.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm: Do anh K tự nguyện thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản cho chị T tăng lên 14.000.000đ nên có căn cứ để sửa phần án phí dân sự sơ thẩm cho phù hợp.

[5] Án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của chị T không được chấp nhận nên chị T phải nộp 300.000đ.

[6] Những quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không giải quyết, có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308; khoản 1 Điều 312 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của chị Đoàn Thị T, sửa bản án sơ thẩm.

Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; khoản 2 Điều 357 BLDS; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm về quan hệ hôn nhân và về con chung giữa anh Phạm Văn K và chị Đoàn Thị T. Giữ nguyên như bản án sơ thẩm.

2. Về tài sản: Giao anh Phạm Văn K được quyền sở hữu và sử dụng Nhà xây mái bằng 1 tầng diện tích 60m² xây trên đất của bố mẹ anh K là NLQ2 và NLQ3 có tổng giá trị là 221.050.000đ (gồm cửa trước có 2 cánh bằng gỗ lim Lào, chấn song và cửa sổ bằng gỗ, cửa hông bằng Inox, cửa xuống nhà vệ sinh bằng gỗ, tum xây mái lợp bằng proximi măng, có mái tôn trước nhà, hàng rào sắt chân tường xây gạch 110, 2 cánh cổng bọc thép.

- Công nhận sự tự nguyện của anh K về việc anh sẽ thanh toán tiền chênh lệch chia tài sản cho chị T là 125.000.000đ (*một trăm hai mươi lăm triệu đồng*).

- Chị Đoàn Thị T được nhận từ anh K tổng số tiền là 150.000.000đ (*một trăm năm mươi triệu đồng*) (trong đó 125.000.000đ tiền chênh lệch về tài sản và 25.000.000đ tiền anh K trả nợ NLQ1).

3. Về công nợ: Giao chị Đoàn Thị T có trách nhiệm trả NLQ1 số tiền là 50.000.000đ (*năm mươi triệu đồng*).

4. Án phí dân sự sơ thẩm: - Anh Phạm Văn K phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được đối trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tại biên lai thu tiền số 04800 ngày 13 tháng 8 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trục Ninh. Anh K đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

- Án phí chia tài sản:

+ Anh K phải nộp là 3.552.000đ, được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí anh K đã nộp về yêu cầu chia tài sản là 2.500.000đ, tại biên lai thu tiền số 04878 ngày 15 tháng 10 năm 2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trục Ninh. Anh K còn phải nộp án phí chia tài sản là 1.052.000đ.

+ Chị Đoàn Thị T phải nộp là 6.250.000đ.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Đoàn Thị T phải nộp 300.000 đồng nhưng được đối trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng tại biên lai thu

tiền tạm ứng án phí, lệ phí số 04898 ngày 06-12-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trục Ninh. Chị T đã nộp đủ án phí dân sự phúc thẩm.

5. Nghĩa vụ thi hành án: Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động thi hành án) hoặc kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Nam Định;
- TAND huyện Trục Ninh;
- Chi cục THADS huyện Trục Ninh;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lại Văn Tùng